

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 302/2022/DS-PT  
Ngày: 14/12/2022  
V/v Tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan

*Các Thẩm phán:* Bà Phan Thị Tuyết Mai

Bà Nguyễn Thị Trang Thư

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 14 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS – ST ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận T bị đơn ông Trần Minh Tr và người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 214/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1941; địa chỉ: khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Phạm Xuân Th, sinh năm 1987; địa chỉ: số 46B, Tổ 6, Khu vực 2, đường Nguyễn văn Cừ, phường An A, quận N, thành phố Cần Thơ; có mặt.

*Bị đơn:* Ông Trần Minh Tr, sinh năm 1954; địa chỉ: khu vực T 1, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1984; địa chỉ: khu vực P, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho bị đơn:* Ông Nguyễn Huy K là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV A; địa chỉ liên lạc: 137/69 Hoàng Văn Thụ, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ; có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thu B, sinh năm 1962; địa chỉ: khu vực T 1, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; vắng mặt.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên P; địa chỉ: khu vực T 1, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

*Người đại diện theo pháp luật của Công ty:* Ông Đỗ Phương T – Chức vụ: Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền của Công ty:* Ông Phạm Khắc Ph, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 15/7, Lê Hồng Phong, Khu vực 2, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; có mặt.

- Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1984; địa chỉ: khu vực P, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; có mặt.

- Bà Trần Thị D, sinh năm 1984; địa chỉ: khu vực P, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; vắng mặt.

- Ông Trần Minh P, sinh năm 1945; địa chỉ: Số 04, tổ 01, ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ; có đơn xin vắng mặt.

- Bà Trần Thị X, sinh năm 1951; địa chỉ: khu vực T 1, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị X:* Ông Hồ Thanh T, sinh năm 1984; địa chỉ: khu vực T 1, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; có mặt.

- Bà Trần Thị M1, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ; có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị M1:* Ông Đinh Văn Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ; có mặt.

- Bà Trần Thị M2, sinh năm: 1961; địa chỉ: khu vực T 1, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; vắng mặt.

- Ông Đỗ Văn L, sinh năm 1938; địa chỉ: khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Văn L:* Ông Phạm Xuân Th, sinh năm 1987; địa chỉ: số 46B, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận N, thành phố Cần Thơ; có mặt.

- Bà Trần Thị Cẩm V, sinh năm 1977; địa chỉ: khu vực T 1, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; có mặt.

- Em Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 2002; địa chỉ: khu vực T 1, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1979; địa chỉ: khu vực Thạnh Phước 1, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của em Nguyễn Ngọc Th và ông Nguyễn Hữu Th:* Bà Trần Thị Cẩm V, sinh năm 1977; địa chỉ: khu vực T 1, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2016 và bản tự khai ngày 16/12/2016, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, có đại diện ủy quyền ông Phạm Xuân Th trình bày:*

Nguyên trước đây mẹ bà Trần Thị T là bà Nguyễn Thị T1 lúc còn sống có tạo dựng một phần đất có diện tích 1.679m<sup>2</sup>, thuộc thửa 232, tờ bản đồ số 01, được UBND huyện T nay là quận T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 785/GCNRĐ (giấy bìa trắng), sau đó ngày 08/02/1996, được UBND huyện T cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000029/QSD (giấy bìa đỏ) cấp cho bà Nguyễn Thị T1 đứng tên.

Cha Trần Thị T là ông Trần Văn S, sinh năm 1926, mất năm 1963, bà T1 mất năm 1997. Quá trình chung sống ông S và bà T1 có 06 người con chung tên: Trần Minh P, Trần Thị X, Trần Minh Tr, Trần Thị M1, Trần Thị M2 và Trần Thị T. Hiện tại thửa đất nêu trên vẫn do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi còn sống, vào ngày 18/01/1995 bà Nguyễn Thị T1 có chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà Trần Thị T và ông Đỗ Văn L. diện tích chuyển nhượng là 510m<sup>2</sup>, giá chuyển nhượng là 1.000.000đồng (một triệu đồng). Đất chuyển nhượng thuộc thửa 232, tờ bản đồ số 01 do bà T1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng Trần Thị T, ông L đã trả đủ tiền cho bà T1 và các bên có đến UBND xã T, huyện T (cũ) ký kết hợp đồng chuyển kết quả lao động và đầu tư theo mẫu tại thời điểm nhận chuyển nhượng. Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng Trần Thị T, ông L có xây dựng nhà máy xay xát lúa gạo và hoạt động từ thời điểm đó cho đến nay.

Đối với phần diện tích đất còn lại là 1.169m<sup>2</sup> bà T1 quản lý sử dụng, đến khi mất năm 1997 bà T1 không có để lại di chúc. Ông Trần Minh Tr là con trai út trong gia đình, sau khi bà T1 mất ông Tr là người trực tiếp quản lý sử dụng phần đất của bà T1 mà không chia lại cho hàng thừa kế nào.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của bà T1 bao gồm: bà Trần Thị T, ông Trần Minh P, bà Trần Thị X, ông Trần Minh Tr, bà Trần Thị M1 và bà Trần Thị M2. Di sản là 1.169m<sup>2</sup> chi ra làm 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương đương 196m<sup>2</sup>; Ngoài ra nguyên đơn còn yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T1 có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 18/01/1995 giữa bà T1 với Trần Thị T và ông L.

*Bị đơn, ông Trần Văn Trung tại các bản tự khai đã trình bày như sau:*

Qua yêu cầu và trình bày của nguyên đơn, ông Tr không thống nhất và có ý kiến như sau: Về yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng bán kết quả lao động và đầu tư lập ngày 19/01/1995 giữa bà T1 với Trần Thị T và ông L do đối tượng khởi kiện là hợp đồng và xác lập từ năm 1995, căn cứ vào Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 đã hết thời hiệu khởi kiện nên ông Tr cho rằng nguyên đơn khởi kiện là không có cơ sở; Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế: ông là con trai út sống trong gia đình với cha mẹ từ nhỏ đến lớn tại phần đất này, các chị em khác có gia đình ra ở riêng, ông là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cha mẹ cho đến lúc mất, hương quả, nhang khói ông, bà cũng do ông lo. Từ khi bà T1 mất đến nay cũng đã trên 20 năm ông là người trực tiếp quản lý phần đất này và cũng không phát sinh tranh chấp gì, ngoài ra quá trình sử dụng ông có bồi đắp, tôn tạo nên mảnh đất mới bằng phẳng như ngày hôm nay, sự việc này các anh, chị đều biết và thừa nhận phần đất này là bà T1 đã cho ông. Cơ sở để ông đưa ra để chứng minh là con ruột nguyên đơn, ông Đỗ Văn Hoàng đã xác lập và ký kết với ông 02 hợp đồng thuê đất liên tục từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2015 (hợp đồng thuê lần 01 có thời hạn từ ngày 01/01/2006 đến 31/12/2010, hợp đồng thuê lần 02 có thời hạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015), thời hạn thuê mỗi lần là 05 năm, giá thuê 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng), diện tích thuê 600m<sup>2</sup>, đất thuê thuộc thửa 232 hiện nay các bên đang tranh chấp, theo ông sự việc xảy ra tranh chấp như hôm nay do ông đòi tiền thuê đất nguyên đơn không trả nên mới khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Do đó, khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia thừa kế bị đơn không đồng ý vì thửa đất 232 bị đơn đã được cha mẹ cho và quản lý sử dụng để thờ cúng ông, bà. Đến ngày 22/3/2017 ông Tr có đơn yêu cầu độc lập đề nghị TAND quận T giải quyết buộc ông Hoàng phải trả tiền thuê đất cho ông mỗi năm 01 lượng vàng 24k tính từ năm 2016 đến khi vụ án được giải quyết xong, tuy nhiên đến ngày 30/3/2017 đại diện ủy quyền của ông Tr đã rút yêu cầu độc lập.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh P, bà Trần Thị M1 trình bày:*

Nguyên trước đây mẹ ông P, bà M1 là bà Nguyễn Thị T1 lúc còn sống có tạo dựng một phần đất có diện tích 1.679m<sup>2</sup>, thuộc thửa 232, tờ bản đồ số 01, được Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) nay là quận T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số 785/GCNRD (giấy bìa trắng), sau đó ngày 08/02/1996, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000029/QSD (giấy bìa đỏ) cấp cho bà Nguyễn Thị T1 đứng tên.

Cha ông P, bà M1 tên Trần Văn S, sinh năm: 1926 (mất năm 1963), mẹ ông mất năm 1997. Quá trình chung sống có 06 người con chung tên: Trần Minh P, Trần Thị X, Trần Minh Tr, Trần Thị M1, Trần Thị M2 và Trần Thị T.

Hiện bà Nguyễn Thị T1 vẫn còn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 232, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp T 1, xã Trung An, huyện T, tỉnh Cần Thơ (nay là khu vực T 1, P. T, quận T, TP. Cần Thơ).

Vào ngày 18/01/1995 ông, bà được biết bà Nguyễn Thị T1 có chuyển nhượng cho vợ chồng Trần Thị T, ông L diện tích 510m<sup>2</sup> nằm trong diện tích 1.679m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất 232 với giá chuyển nhượng tại thời điểm năm 1995 là 1.000.000đồng (một triệu đồng), mẹ ông đã nhận tiền và giao đất cho vợ chồng Trần Thị T để xây dựng nhà máy xây xác lúa hoạt động cho đến nay.

Phần diện tích còn lại 1.169m<sup>2</sup> khi còn sống thì bà T1 quản lý sử dụng, đến khi mất vào năm 1997 bà T1 không để lại di chúc và phần đất trên do tất cả các anh chị em cùng nhau quản lý, hương khói thờ cúng ông bà, cha mẹ. Tuy nhiên, đến năm 2012 ông Tr tự ý bao chiếm phần đất này có nhà phủ thờ ở trên đất không cho anh, chị, em thờ cùng ông bà, cha mẹ để lại. Nay ông P, bà Xiêu yêu cầu được chia theo pháp luật kỹ phần ông được hưởng tại thửa đất 232, tờ bản đồ số 01, hiện do bà Trần Thị Tứ đứng tên theo diện tích đo đạc thực tế, nhưng yêu cầu được nhận bằng giá trị đất theo giá thị trường mà hội đồng định giá đã định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X trình bày:* thống nhất với lời trình bày của ông P, bà M1; ngoài ra bà có ý kiến bổ sung nguyên trước đây mẹ bà có cho bà một phần diện tích đất ngang khoảng 05m chạy dài hết thửa đất nhưng bà không biết diện tích đất là bao nhiêu, hiện bà đã cất nhà sinh sống trên đất đến nay đã 20 năm, nhưng chỉ được sử dụng ½ diện tích đất mẹ bà cho trước đây. Nay bà yêu cầu được chia diện tích đất thực tế theo kỹ phần bà được hưởng tại thửa đất 232, hiện do mẹ bà đứng tên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M2 trình bày:* nguồn gốc thửa đất 232 là của mẹ bà tên Nguyễn Thị T1, về yêu cầu chia thừa kế bà không có yêu cầu, trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế thì đối với kỹ phần

của bà được hưởng bà đồng ý giao lại cho ông Trần Văn Trung được thừa hưởng và toàn quyền quyết định. Riêng về hợp đồng chuyển nhượng bán kết quả lao động xác lập ngày 18/01/1995 giữa Trần Thị T, ông L với bà T1, bà không hay biết và cũng không thừa nhận có hợp đồng này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Cẩm V và là đại diện theo ủy quyền của người liên quan ông Nguyễn Hữu Th, chị Nguyễn Ngọc Th trình bày:* bà là con ruột của ông Trần Minh Tr hiện đang cất nhà sinh sống trên đất, nguồn gốc thửa đất 232 là của ông bà nội để lại, cha bà là út trong gia đình nuôi dưỡng chăm sóc cha, mẹ từ khi còn sống cho đến lúc mất và lo thờ cùng ông bà. Năm 2000 bà V có chồng ông Tr cho bà một nền đất để bà cất nhà sinh sống, nay bà yêu cầu được sử dụng phần đất nền nhà này có diện tích 65m<sup>2</sup> theo bản trích đo địa chính số 18 do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường thành phố Cần Thơ đo vẽ ngày 20/3/2018 (ký hiệu D).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn Toàn Phát có đại diện theo pháp luật ông Đỗ Phương T:* trên phần đất tranh chấp hiện ông Tr đang trực tiếp quản lý sử dụng có hợp đồng với công ty Điện Lực đặt trạm ba pha để chạy nhà máy chế biến lúa gạo nay ông đồng ý di dời trụ điện ba pha nếu trường hợp Tòa án xét xử giao phần đất có đặt trụ điện cho ông Trần Minh Tr.

Tại bản án số 12/2021/DS - ST ngày 19/3/2021 Tòa án nhân dân quận T đã quyết định:

Áp dụng: Các Điều 4, 26, 35, 39, 91, 147, 157, 165, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 163, 164, 612, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Các Điều 166, 167, 170, 179, 203 Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên án:

- Công nhận phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 1767,8m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000029 được Ủy ban nhân dân quận T (huyện T cũ) cấp ngày 08/02/1996, cho bà Nguyễn Thị T1 đứng tên, đất tọa lạc khu vực T 1, P. T, quận T, Tp. Cần Thơ là di sản của bà Nguyễn Thị T1 để lại.

- Hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị T1 gồm: bà Trần Thị T, ông Trần Minh P, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị M2, ông Trần Minh Tr. Di sản của bà T1 sau khi trừ phần diện tích có căn nhà phủ thờ ký hiệu B và phần diện tích dùng làm lối đi chung ký hiệu J phần diện tích còn lại là 1.574,2m<sup>2</sup> chia làm 06 kỹ

phần mỗi người được chia 262,3m<sup>2</sup> (kỷ phần của bà M2 giao cho ông Tr được hưởng) và được chia theo vị trí như sau:

+ Bà Trần Thị T được chia theo các ký hiệu: F, O, I, H, N, K có tổng diện tích 841m<sup>2</sup> (150m<sup>2</sup> đất ODT, 691m<sup>2</sup> đất CLN) chênh lệch dư kỷ phần được chia là 578,7m<sup>2</sup>.

+ Ông Trần Minh Tr được chia theo các ký hiệu: M, C, E, G có tổng diện tích 580m<sup>2</sup> (100m<sup>2</sup> đất ODT, 480m<sup>2</sup> đất CLN) chênh lệch dư kỷ phần được chia là 55,4m<sup>2</sup>.

+ Bà Trần Thị X được chia theo ký hiệu: A có diện tích 88,1m<sup>2</sup> (50m<sup>2</sup> đất ODT, 38,1m<sup>2</sup> đất CLN) chênh lệch thiếu kỷ phần được chia là 174,2m<sup>2</sup>.

+ Bà Trần Thị Cẩm V được sử dụng ổn định phần diện tích đất có ký hiệu: D diện tích 65m<sup>2</sup> loại đất CLN.

- Bà Trần Thị T, ông Trần Minh Tr, bà Trần Thị Cẩm V có trách nhiệm trả lại giá trị đất theo giá thị trường (loại đất ODT 2.000.000đồng/m<sup>2</sup> và đất CLN là 1.000.000đồng/m<sup>2</sup>) cho các hàng thừa kế cụ thể như sau:

+ Trần Thị T trả lại cho ông Trần Minh P số tiền 312.300.000đồng (giá trị 50m<sup>2</sup> đất ODT và 212,3m<sup>2</sup> đất CLN); bà Trần Thị M1 số tiền 312.300.000đồng (giá trị 50m<sup>2</sup> đất ODT và 212,3m<sup>2</sup> đất CLN); bà Trần Thị X số tiền 54.100.000đồng (giá trị 54,1m<sup>2</sup> đất CLN) và 1.000.000đồng bồi hoàn giá trị tài sản.

+ Ông Tr trả lại cho bà Trần Thị X số tiền 55.400.000đồng (giá trị 55,4m<sup>2</sup> đất CLN)

+ Bà V trả lại cho bà Trần Thị X số tiền 65.000.000đồng (giá trị 65m<sup>2</sup> đất CLN)

- Giao ông Trần Văn Trung quản lý sử dụng phần diện tích đất có căn nhà phủ thờ tọa lạc trên đất ký hiệu B diện tích 133,8m<sup>2</sup> (loại đất CLN) để dùng vào việc chăm lo thờ cúng ông, bà. Ông Tr được quyền xin đăng ký cấp giấy theo quy định pháp luật. Trường hợp có chuyển nhượng, cầm cố, tặng cho ..., đối với phần đất phủ thờ phải có ý kiến và thống nhất của các đồng thừa kế.

- Phần diện tích đất có ký hiệu J giữ nguyên hiện trạng dùng làm lối đi chung cho các hàng thừa kế.

- Phần diện tích đất 5,1m<sup>2</sup> loại đất CLN ký hiệu L tách ra giải quyết thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Phương T là đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn Toàn Phát về việc di dời trụ điện ba pha tọa lạc trên phần đất đã chia cho ông Tr đi nơi khác.

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân quận T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000029, tờ bản đồ số 01, được Ủy ban nhân dân quận T (huyện T cũ), cấp ngày 08/02/1996 cho bà Nguyễn Thị T1 đứng tên.

- Các đương sự liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin đăng ký cấp giấy theo quy định pháp luật, chi phí phát sinh cho việc làm thủ tục cấp giấy do các đương sự tự chịu.

- Vị trí, kích thước và hình thể các cạnh được xác định theo Bản trích đo địa chính số 18/TTKTTNMT của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Tp. Cần Thơ, lập ngày 20/3/2018 (*Đính kèm*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Bản án trên đã bị đơn ông Trần Minh Tr và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án đồng thời không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu ý kiến:

*Về tố tụng:* Trong giai đoạn phúc thẩm Chủ tọa, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

*Về nội dung:* căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hôm nay thể hiện lúc sinh thời bà Nguyễn Thị T1 có tạo lập được phần đất có diện tích 1.679m<sup>2</sup> (Đo đạc thực tế 1.574.4m<sup>2</sup>) thuộc thửa 232, tờ bản đồ số 01 được UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị T1 đứng tên. Bà T1 có 06 người con nên các đồng thừa kế thống nhất chia mỗi người được 01 kỷ phần và 01 kỷ phần dùng vào việc thờ cúng. Bản án sơ thẩm tuyên mỗi người được nhận 01 kỷ phần tương đương với diện tích 262.3m<sup>2</sup> và phần diện tích dùng vào việc thờ cúng là 133.8m<sup>2</sup>. Phần của bà M1 được hưởng giá trị quyền sử dụng đất và Trần Thị T có trách nhiệm trả lại cho bà M1 số tiền 312.300.000đồng. Trong quá trình ông Tr kháng cáo thì giữa ông Tr và bà M1 thỏa thuận bằng Vi bằng ông Tr trả cho bà M1 số tiền 312.300.000đồng và ông sẽ nhận kỷ phần của bà M1. nay ông Tr cho rằng đã trả kỷ phần cho bà M1 nên yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận kỷ phần của bà M1 là quyền sử dụng đất và yêu cầu Trần Thị T giao phần đất có diện tích 262.3m<sup>2</sup> cho ông Tr theo chiều bỏ xuôi từ lộ 923 xuống sông T là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, theo đơn kháng cáo của ông Tr



ngày 31/3/2021 không đồng ý việc giao kỹ phần thờ cúng cho ông quản lý mà không có quyền định đoạt; yêu cầu chia đất có mặt lộ và mặt sông. Đơn kháng cáo không có phần của bà M1 nên việc yêu cầu nhận kỹ phần của bà M1 bằng quyền sử dụng đất là không có căn cứ chấp nhận. Đối với số tiền ông Tr đã giao cho bà M1 thì ai bên tự thỏa thuận hoặc tách ra thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

Đối với việc yêu cầu chia quyền sử dụng đất phải đảm bảo mặt lộ và mặt sông. Xét thấy, bà Trần Thị T xây dựng nhà máy xay xát lúa gạo vào năm 1997 đến nay các đương sự đều thừa nhận không phát sinh tranh chấp, ông Tr cũng ở sử dụng ổn định. Trần Thị T xây dựng nhà máy nhiều năm và việc nhà máy muốn hoạt động cần phải đảm bảo đủ điều kiện cần thiết, nếu như bỏ xuôi phần đất từ lộ xuống sông sẽ ảnh hưởng rất lớn để hoạt động của nhà máy. Do đó xét thấy kháng cáo của ông Tr yêu cầu bỏ xuôi phần đất từ mặt lộ xuống sông là không cơ sở chấp nhận.

Việc các đồng thừa kế thống nhất để lại phần nhà và diện tích đất  $133.8m^2$  dùng vào việc thờ cúng và giao cho ông Tr quản lý là đúng theo quy định tại Điều 645 của Bộ luật dân sự năm 2015. Đây là tài sản chung của các đồng thừa kế nên ông Tr yêu cầu được định đoạt là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của bà X yêu cầu được nhận di sản là quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà diện tích  $88.1m^2$  ít hơn so với kỹ phần bà được nhận là  $174m^2$ . Qua xem xét bản trích đo địa chính số 18 ngày 20/3/2018 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường và thực tế sử dụng thì hộ bà X có nhu cầu sử dụng nhiều hơn so với phần diện tích mà cấp sơ thẩm đã giao nên cần giao lại toàn bộ kỹ phần của bà theo thực tế như sau: Giao cho bà X sử dụng phần đất có ký hiệu A:  $88.1m^2$  + G :  $22.5m^2$  + H:  $2.6m^2$  + I:  $74.8m^2 = 188m^2$  còn thiếu  $74.3m^2$  nên ông Tr trả lại giá trị cho bà X  $32.9m^2$  là 32.900.000đồng, Trần Thị T trả giá trị cho bà X  $41.4m^2$  là 41.400.000đồng. Do đó kháng cáo của bà X là có cơ sở chấp nhận một phần.

Phần vị trí L và K theo bản trích đo địa chính số 18 ngày 20/3/2018 là phần đất tranh chấp, các đương sự không ai yêu cầu giải quyết nên tách ra thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS – ST ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Cần Thơ theo hướng không chấp nhận kháng cáo của ông Tr; chấp nhận một phần kháng cáo của bà X.

Phản án phí và chi phí khác: Các đương sự phải nộp theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, theo đơn kháng cáo ông Trần Minh Tr yêu cầu Tòa án hủy án sơ thẩm để giao về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Tại phiên tòa ông Tr có thay đổi yêu cầu kháng cáo có cung cấp một Vi bằng có nội dung ông Tr trả cho bà M1 số tiền 312.300.000đồng tương đương giá trị 01 kỷ phần và ông sẽ nhận kỷ phần của bà M1 do đó yêu cầu tòa án xem xét chia kỷ phần thừa kế cho ông theo hiện vật bao gồm kỷ phần của bà M1 sao cho phần ông được nhận vừa có mặt lộ và mặt sông; ông không đồng ý việc giao kỷ phần thờ cúng cho ông quản lý mà không có quyền định đoạt do đó ông đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng như trên.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào yêu cầu kháng cáo của ông Tr Tòa án đã tiến hành thẩm định lại vị trí đất tranh chấp để có cơ sở chia di sản thừa kế. Tại biên bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2022 và Biên bản thẩm định tài sản ngày 02/7/2022 cho thấy, trường hợp chia di sản theo yêu cầu kháng cáo của ông Tr sẽ ảnh hưởng đến hệ thống máy móc của nhà máy lau bóng lúa gạo Trần Thị T đang sử dụng và hệ thống máy móc này được lắp đặt đồng bộ không thể tháo rời một số bộ phận; ông Tr kháng cáo nhưng không đưa ra phương án bồi thường, di dời trong trường hợp Nhà máy bị ảnh hưởng là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Ngoài ra, căn cứ vào bản trích đo địa chính số 18 ngày 20/3/2018 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ và lời trình bày của các đương sự thì hiện trạng sử dụng đất của nguyên đơn và bị đơn đã ổn định từ trước đến nay, phần di sản ông Tr được nhận tuy không tiếp giáp đường thủy (sông T) nhưng giáp với đường tỉnh 921 và phần đất này từ trước đến nay ông sử dụng vào việc cho thuê đảm bảo nguồn thu nhập ổn định. Đối với phần di sản Trần Thị T được nhận có giáp với đường thủy nhưng không giáp với đường tỉnh 921 và bà cũng đã sử dụng phần đất này cho hoạt động kinh doanh từ trước đến nay. Mặt khác, theo bản án sơ thẩm mỗi đồng thừa kế được nhận một kỷ phần tương đương với diện tích đất 262,3m<sup>2</sup> nhưng ngoài căn nhà thờ ông được quyền quản lý, sử dụng thì ông được nhận thêm kỷ phần của các đồng thừa kế khác với tổng diện tích đất 580m<sup>2</sup> lớn hơn nhiều so với kỷ phần ông được nhận.

Đối với Vi bằng có nội dung ông Tr trả cho bà M1 số tiền 312.300.000đồng tương đương giá trị 01 kỷ phần và ông sẽ nhận kỷ phần của bà M1 nên yêu cầu Tòa án xem xét chia kỷ phần thừa kế cho ông theo hiện vật. Hội đồng xét xử xét thấy, kỷ phần bà M1 được nhận có giá trị tương đương số tiền 312.300.000đồng. Bản án sơ thẩm tuyên buộc Trần Thị T trả cho bà M1 số tiền này và Trần Thị T được nhận kỷ phần là hiện vật của bà M1. Bà M1 không có

kháng cáo xem như bà đã thống nhất với phần quyết định này của bản án sơ thẩm đó đó phần quyết định này đã có hiệu lực thi hành. Trong quá trình xét xử phúc thẩm bà M1 thỏa thuận nhượng lại kỹ phần mình được nhận cho ông Tr, bà M1 cũng thừa nhận đã nhận tiền của ông Tr nên Trần Thị T có trách nhiệm giao lại số tiền 312.300.000đồng cho ông Tr.

Về việc các đồng thừa kế thống nhất để lại phần nhà và diện tích đất 133,8 dùng vào việc thờ cúng và giao cho ông Tr là người quản lý là đúng theo quy định tại Điều 645 của Bộ luật dân sự năm 2015. Đây là tài sản chung của các đồng thừa kế nên ông Tr yêu cầu được định đoạt là không có căn cứ chấp nhận. Trường hợp ông Tr không đồng ý quản lý tài sản này thì ông và các đồng thừa kế thỏa thuận lại người quản lý tài sản, nếu không thỏa thuận được thì khởi kiện thành vụ kiện khác.

Từ những nhận định trên cho thấy yêu cầu kháng cáo của ông Tr là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà X: Bà X yêu cầu được nhận di sản là hiện vật tại các vị trí G, H, I của Bản trích đo địa chính số 18 ngày 20/3/2018 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ. Hội đồng xét xử xét thấy, bà X được nhận 01 kỹ phần là 262,3m<sup>2</sup> đất nhưng theo bản án sơ thẩm bà chỉ mới nhận 88,1m<sup>2</sup> là còn thiếu so với kỹ phần bà được nhận. Theo bản trích đo địa chính và Biên bản thẩm định tại chỗ, tại vị trí H là nhà tắm bà X đang sử dụng, vị trí I hiện tại con bà X là ông Hồ Thanh Phong đã xây nhà ở ổn định và các đồng thừa kế khác cũng thống nhất để ông Phong sử dụng. Hai vị trí trên cấp sơ thẩm chia cho Trần Thị T tuy nhiên xét về diện tích Trần Thị T được chia 841m<sup>2</sup> lớn hơn rất nhiều so với kỹ phần bà được nhận. Do đó bà X yêu cầu được chia kỹ phần đối với 02 vị trí H, I là có cơ sở chấp nhận. Đối với vị trí G, diện tích 22.5m<sup>2</sup> Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Tr sử dụng tuy nhiên vị trí này nằm liền kề với căn nhà của bà X và tiếp giáp với vị trí H nên giao cho bà X là phù hợp với thực tế sử dụng nên có cơ sở chấp nhận. Như vậy tổng diện tích bà X được chia là A: 88,1m<sup>2</sup> + G : 22,5m<sup>2</sup> + H: 2,6m<sup>2</sup> + I: 74,8m<sup>2</sup> = 188m<sup>2</sup> còn thiếu 74,3m<sup>2</sup> , do đó ông Tr trả lại giá trị cho bà X 32,9m<sup>2</sup> là 32.900.000đồng, bà V trả giá trị cho bà X 41,4m<sup>2</sup> là 41.400.000đồng.

Từ những cơ sở trên cho thấy yêu cầu kháng cáo của bà X là có cơ sở chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

Về chi phí thẩm định, định giá: Ông Tr phải chịu 10.400.000đồng, ông Tr đã nộp xong.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Tr phải chịu, tuy nhiên ông được miễn do thuộc trường hợp là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Minh Tr.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị X

2. Sửa bản án sơ thẩm số 12/2021/DS - ST ngày 19/03/2021 Tòa án nhân dân quận T, thành phố Cần Thơ.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T1.

- Công nhận phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 1.767,8m<sup>2</sup> theo bản trích đo địa chính số 18 ngày 20/3/2018 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ, thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000029 được Ủy ban nhân dân quận T (huyện T cũ) cấp ngày 08/02/1996, cho bà Nguyễn Thị T1 đứng tên, đất tọa lạc khu vực T 1, P. T, quận T, Tp. Cần Thơ là di sản của bà Nguyễn Thị T1 để lại.

- Hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị T1 gồm: bà Trần Thị T, ông Trần Minh P, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị M2, ông Trần Minh Tr. Di sản của bà T1 sau khi trừ phần diện tích có căn nhà phủ thờ ký hiệu B và phần diện tích dùng làm lối đi chung ký hiệu J phần diện tích còn lại là 1.574,2m<sup>2</sup> chia làm 06 kỷ phần mỗi người được chia 262,3m<sup>2</sup> (kỷ phần của bà M2 giao cho ông Tr được hưởng) và được chia theo vị trí như sau:

+ Bà Trần Thị T được chia theo các ký hiệu: F, O, N, K có tổng diện tích 763,6m<sup>2</sup>.

+ Ông Trần Minh Tr được chia theo các ký hiệu: M, C, E, có tổng diện tích 557,5m<sup>2</sup>. Chênh lệch dư kỷ phần được nhận 292,2m<sup>2</sup> (Trong đó có 01 kỷ phần của bà M2).

+ Bà Trần Thị X được chia theo ký hiệu: A, I, H, G có diện tích 188m<sup>2</sup> (50m<sup>2</sup> đất ODT, 138,2m<sup>2</sup> đất CLN) chênh lệch thiếu kỷ phần được chia là 74,3m<sup>2</sup>.

+ Bà Trần Thị Cẩm V được sử dụng ổn định phần diện tích đất có ký hiệu: D diện tích 65m<sup>2</sup> loại đất CLN.

- Bà Trần Thị T, ông Trần Minh Tr, bà Trần Thị Cẩm V có trách nhiệm trả lại giá trị đất theo giá thị trường (loại đất ODT 2.000.000đồng/m<sup>2</sup> và đất CLN là 1.000.000đồng/m<sup>2</sup>) cho các hàng thừa kế cụ thể như sau:

+ Bà Trần Thị T trả lại cho ông Trần Minh P số tiền 312.300.000đồng (giá trị 50m<sup>2</sup> đất ODT và 212,3m<sup>2</sup> đất CLN); ông Trần Minh Tr số tiền 312.300.000đồng (giá trị 50m<sup>2</sup> đất ODT và 212,3m<sup>2</sup> đất CLN).

+ Ông Trần Minh Tr trả lại cho bà Trần Thị X số tiền 32.900.000đồng (giá trị 32,9m<sup>2</sup> đất CLN).

+ Bà Trần Thị Cẩm V trả lại cho bà Trần Thị X số tiền 41.400.000đồng (giá trị 41,4m<sup>2</sup> đất CLN) và bà Trần Thị T số tiền 23.600.000đồng.

- Giao ông Trần Minh Tr quản lý sử dụng phần diện tích đất có căn nhà phủ thờ tọa lạc trên đất ký hiệu B diện tích 133,8m<sup>2</sup> (loại đất CLN) để dùng vào việc chăm lo thờ cúng ông, bà. Ông Tr được quyền xin đăng ký cấp giấy theo quy định pháp luật. Trường hợp có chuyển nhượng, cầm cố, tặng cho ..., đối với phần đất phủ thờ phải có ý kiến và thống nhất của các đồng thừa kế.

- Phần diện tích đất có ký hiệu J giữ nguyên hiện trạng dùng làm lối đi chung cho các hàng thừa kế.

- Phần diện tích đất 5,1m<sup>2</sup> loại đất CLN ký hiệu L tách ra giải quyết thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Phương T là đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn P về việc di dời trụ điện ba pha tọa lạc trên phần đất đã chia cho ông Tr đi nơi khác.

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân quận T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000029, tờ bản đồ số 01, được Ủy ban nhân dân quận T (huyện T cũ), cấp ngày 08/02/1996 cho bà Nguyễn Thị T1 đứng tên.

- Các đương sự liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin đăng ký cấp giấy theo quy định pháp luật, chi phí phát sinh cho việc làm thủ tục cấp giấy do các đương sự tự chịu.

- Vị trí, kích thước và hình thể các cạnh được xác định theo Bản trích đo địa chính số 18/TTKTTNMT của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ lập ngày 20/3/2018 (Đính kèm).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Trần Thị T, ông Trần Minh Tr, ông Trần Minh P, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị M2 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Ông Trần Minh Tr được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 875.000đồng theo biên lai thu số AA/2013/002027 ngày 28/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Cần Thơ.

+ Ông Trần Minh P, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị X mỗi người được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 642.000đồng theo các biên lai thu số AB/2013/003477; AB/2013/003479; AB/2013/003478 cùng ngày 13/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Cần Thơ.

+ Bà Trần Thị Cẩm V phải chịu 3.250.000đồng tiền tạm ứng án phí. Bà V được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân nộp 300.000đồng theo biên lai thu số AA/2016/004753 ngày 23/5/2019. Bà V còn phải nộp thêm số tiền 2.950.000đồng.

Về chi phí tố tụng: Trần Thị T, ông Tr, ông P, bà X, bà M1 mỗi người phải chịu 1.600.000đồng. Trần Thị T đã nộp tạm ứng 5.000.000đồng. nên bà M1, bà X, ông P có trách nhiệm liên đới nộp trả lại cho Trần Thị T 3.600.000đồng. Ông Trần Văn Trung đã nộp tạm ứng 3.000.000đồng nên bà X, ông P, bà M1 có trách nhiệm liên đới nộp trả cho ông Tr số tiền 1.400.000đồng.

### 3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Tr được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Trần Thị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ: 10.400.000đồng ông Tr phải chịu. Ông Tr đã nộp xong.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Tuyết Loan**